



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 39 |

56
T
PH
H
B
NH

...N.01
D
NOC



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hội | Chủ tịch |
| Ông Bùi Ngọc Dương | Thành viên |
| Ông Hà Đồng | Thành viên |
| Ông Nguyễn Bá Phước | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Hải Âu | Thành viên độc lập |
| Ông Khương Lê Thành | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Bùi Ngọc Dương | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nghiêm Đức Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đoàn Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Minh Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022) |
| Ông Mai Tuấn Đạt | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Số: 0583 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 58.272.540.356.765 | 44.370.815.348.548 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 22.818.044.778.395 | 16.314.076.389.628 |
| 1. Tiền | 111 | | 233.415.082.886 | 379.446.694.119 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 22.584.629.695.509 | 15.934.629.695.509 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 2.102.000.000.000 | 4.102.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.102.000.000.000 | 4.102.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 16.496.181.102.251 | 13.581.458.012.553 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 16.091.370.819.920 | 13.285.556.257.331 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 302.287.929.458 | 202.613.178.027 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 102.521.117.240 | 93.287.341.562 |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.235.633 | 1.235.633 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 16.777.843.394.311 | 10.327.761.081.569 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 16.920.979.191.362 | 10.344.475.433.705 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (143.135.797.051) | (16.714.352.136) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 78.471.081.808 | 45.519.864.798 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 76.257.861.042 | 43.208.090.346 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | 2.213.220.766 | 2.311.774.452 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 18.953.919.517.486 | 21.105.329.415.689 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 534.035.547.749 | 535.894.758.986 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | 7 | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | 2.385.211.237 |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 526.000.000 | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16.872.732.761.974 | 18.848.617.692.710 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 16.682.542.539.247 | 18.630.593.116.696 |
| - Nguyên giá | 222 | | 45.566.877.694.970 | 45.461.189.139.974 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (28.884.335.155.723) | (26.830.596.023.278) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 190.190.222.727 | 218.024.576.014 |
| - Nguyên giá | 228 | | 842.092.265.122 | 816.009.076.122 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (651.902.042.395) | (597.984.500.108) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.272.544.835.017 | 1.203.497.621.287 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 1.272.544.835.017 | 1.203.497.621.287 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 155.850.623.431 | 155.872.452.929 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 351.664.874.292 | 351.664.874.292 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11.244.000.000 | 11.244.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (207.058.250.861) | (207.036.421.363) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 118.755.749.315 | 361.446.889.777 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 99.200.453.882 | 315.817.867.101 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 32 | 19.555.295.433 | 45.629.022.676 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 77.226.459.874.251 | 65.476.144.764.237 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 25.788.902.614.117 | 27.837.837.314.332 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24.517.176.013.585 | 25.556.712.950.899 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 14.848.803.547.934 | 9.456.175.076.829 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 37.828.021.016 | 1.735.430.428 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 1.390.983.310.491 | 1.656.358.734.997 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 220.236.336.172 | 105.595.499.366 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 53.838.820.122 | 45.892.289.788 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 29.120.713.001 | 5.332.158.030.568 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 7.834.698.760.000 | 8.765.334.080.814 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 101.666.504.849 | 193.463.808.109 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.271.726.600.532 | 2.281.124.363.433 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | - | 942.639.040.000 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 20 | 1.271.726.600.532 | 1.338.485.323.433 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 51.437.557.260.134 | 37.638.307.449.905 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 51.437.557.260.134 | 37.638.307.449.905 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31.004.996.160.000 | 31.004.996.160.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 31.004.996.160.000 | 31.004.996.160.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.596.320.305.105 | - |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 14.836.240.795.029 | 6.633.311.289.905 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | - | 33.549.448.931 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 14.836.240.795.029 | 6.599.761.840.974 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 77.226.459.874.251 | 65.476.144.764.237 |

Đam

Bam



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 167.057.872.122.547 | 101.071.922.705.073 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 3.109.915.557 | 34.687.437.697 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 24 | 167.054.762.206.990 | 101.037.235.267.376 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 150.890.770.221.298 | 93.286.838.332.997 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 16.163.991.985.692 | 7.750.396.934.379 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 1.755.581.121.291 | 997.698.087.896 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 822.386.536.282 | 565.336.231.400 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 194.601.869.302 | 352.905.432.978 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 914.030.757.052 | 776.386.500.970 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 516.388.410.565 | 407.670.064.427 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 15.666.767.403.084 | 6.998.702.225.478 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 30 | 84.576.579.292 | 33.723.797.751 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 844.312.465 | 923.684.083 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 83.732.266.827 | 32.800.113.668 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 15.750.499.669.911 | 7.031.502.339.146 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 888.185.147.639 | 300.480.620.848 |
| 16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 32 | 26.073.727.243 | (45.629.022.676) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 14.836.240.795.029 | 6.776.650.740.974 |


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|----------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 15.750.499.669.911 | 7.031.502.339.146 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.107.077.881.612 | 2.223.491.499.491 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 126.443.274.413 | (3.661.045.839) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (363.825.470.103) | (275.499.201.096) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (912.491.877.602) | (559.277.684.560) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 194.601.869.302 | 352.905.432.978 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 16.902.305.347.533 | 8.769.461.340.120 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (2.905.449.365.667) | (5.772.808.689.013) |
| Tăng hàng tồn kho | 10 | (6.576.503.757.657) | (1.963.915.349.333) |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 892.024.140.368 | 7.051.252.070.675 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 183.567.642.523 | 1.548.474.570.898 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (199.126.404.950) | (345.920.020.707) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (916.282.262.146) | (191.765.141.298) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 728.860.000 | 6.693.490.362 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (266.125.986.161) | (179.273.433.927) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 7.115.138.213.843 | 8.922.198.837.777 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (219.470.122.688) | (60.996.269.618) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (7.800.000.000.000) | (6.650.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 9.801.233.211.240 | 3.453.424.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 902.671.568.036 | 520.615.797.209 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.684.434.656.588 | (2.736.956.472.409) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

89-C
 TỶ
 HẠN
 OÁ D
 NH S
 QUẢ

1/4 //



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------------------------|----------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 77.920.652.009.029 | 87.242.249.563.794 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (79.860.258.019.843) | (89.380.038.815.045) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.344.916.967.679) | (500.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (3.284.522.978.493) | (2.637.789.251.251) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 6.515.049.891.938 | 3.547.453.114.117 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 16.314.076.389.628 | 12.766.884.570.949 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (11.081.503.171) | (261.295.438) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 22.818.044.778.395 | 16.314.076.389.628 |

Đtram

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bach Đức Long

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.510 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.509).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ tháng 2 năm 2022, xung đột giữa Nga và Ukraine bùng nổ và diễn biến phức tạp, dẫn đến nhiều biến động trên thị trường năng lượng nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục theo dõi các tác động tiềm tàng của sự kiện này đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tiếp theo để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2022 (*) VND | Hoạt động chính |
|--|-------------------------------|------------------|--------------------------------------|---|--|
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | Quảng Ngãi | 83,26% | 83,26% | 145.892.845.365 | Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi | 65,54% | 61,00% | 205.772.028.927 | Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học |

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối năm được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CHỖ ĐẤU CHỮ KÝ VÀ CHỖ ĐẤU CHỮ ĐÓNG CHỮ
N. DẦU
S. ƠN
NG. N. A.

110
C
KI
DE
VI
ING



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

4301
CỔ
CỔ
LỘC
BÌ
SƠN

112
NG
TNH
MT
OI
TJ
DA



Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CDKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

378
JG
PH
H
QU
00-C
TY
+
AN
PTE
AM
P.H



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|----------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 |
| <i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i> | <i>10 - 20</i> |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 25 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 5 |

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------------|---------------|
| Bản quyền, bằng sáng chế | 15 |
| Phần mềm máy tính | 3 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 6 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử

dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có

liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên



quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 585.551.250 | 760.765.730 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 232.829.531.636 | 378.685.928.389 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 22.584.629.695.509 | 15.934.629.695.509 |
| | 22.818.044.778.395 | 16.314.076.389.628 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được SBV sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



111
ÔN
TÀ
M
C
T
ĐA



b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|---------------|--------------------------|------------------------|---------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Tỷ lệ góp vốn | Dự phòng | Giá gốc | Tỷ lệ góp vốn | Dự phòng |
| | VND | % | VND | VND | % | VND |
| b1) Đầu tư vào công ty con | 351.664.874.292 | | (205.772.028.927) | 351.664.874.292 | | (205.772.028.927) |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 145.892.845.365 | 83,26% | - | 145.892.845.365 | 83,26% | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*) | 205.772.028.927 | 65,54% | (205.772.028.927) | 205.772.028.927 | 65,54% | (205.772.028.927) |
| b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11.244.000.000 | | (1.286.221.934) | 11.244.000.000 | | (1.264.392.436) |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 7.000.000.000 | 8,75% | - | 7.000.000.000 | 8,75% | - |
| Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 4.244.000.000 | 5,03% | (1.286.221.934) | 4.244.000.000 | 5,03% | (1.264.392.436) |
| | 362.908.874.292 | | (207.058.250.861) | 362.908.874.292 | | (207.036.421.363) |

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 34.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 4.499.349.732.716 | 4.679.071.272.882 |
| Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà | 1.048.186.574.589 | 317.153.341.749 |
| Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 693.062.241.996 | 247.772.706.226 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 635.261.008.679 | 322.768.314.775 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp | 450.784.915.653 | 328.620.382.753 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội | 440.452.914.745 | 272.878.276.281 |
| Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh | 302.193.361.989 | 252.051.514.734 |
| Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần | 261.404.266.502 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh | 250.827.499.325 | 100.183.828.540 |
| Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất | 215.951.438.136 | 163.994.158.061 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung | 213.832.048.837 | 179.419.530.407 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng | 193.684.627.856 | 273.433.576.950 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu | 167.219.805.803 | 511.218.952.552 |
| Các khách hàng khác | 1.372.166.535.895 | 2.090.394.840.765 |
| b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 5.346.993.847.199 | 3.546.595.560.656 |
| | 16.091.370.819.920 | 13.285.556.257.331 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| SOCAR Trading Singapore Pte Ltd | 302.287.929.458 | 202.613.178.027 |
| Honeywell International Sdn. Bhd. | 104.110.692.473 | - |
| Glencore Singapore Pte. Ltd., | 34.374.861.787 | - |
| Conifer Singapore Pte. Ltd. | - | 150.954.435.153 |
| Các đối tượng khác | - | 8.834.084.000 |
| | 163.802.375.198 | 42.824.658.874 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*) | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| | 533.509.547.749 | 533.509.547.749 |
| | 835.797.477.207 | 736.122.725.776 |
| Trong đó: | | |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 69.212.355.731 | 4.289.830.789 |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | | |

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 92.308.934.362 | 82.488.624.796 |
| Phải thu về cổ phần hóa | 5.701.672.688 | 5.701.672.688 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 422.297.449 | 130.000.000 |
| Phải thu khác | 4.088.212.741 | 4.967.044.078 |
| | 102.521.117.240 | 93.287.341.562 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 2.434.065.134 | 2.038.824.735 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 7.548.846.630.556 | (2.612.985.350) | 1.549.796.695.537 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.915.066.262.843 | (23.082.848.910) | 3.764.335.759.915 | (1.684.188.090) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.763.768.730.098 | (14.928.380.588) | 1.610.057.571.314 | (15.030.164.046) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.519.327.791.338 | (35.832.422.276) | 783.637.301.956 | - |
| Thành phẩm | 2.173.969.776.527 | (66.679.159.927) | 2.636.648.104.983 | - |
| | 16.920.979.191.362 | (143.135.797.051) | 10.344.475.433.705 | (16.714.352.136) |

Trong năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 126.421.444.915 VND (năm 2021: 1.275.896.752 VND) và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (năm 2021: 4.933.597.130 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 76.257.861.042 | 43.208.090.346 |
| Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản | 49.756.977.917 | 31.733.808.873 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 26.500.883.125 | 11.474.281.473 |
| b. Dài hạn | 99.200.453.882 | 315.817.867.101 |
| Chi phí hóa chất xuất dùng | 89.221.618.650 | 113.554.787.369 |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ (i) | - | 168.078.633.232 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 159.125.500 | 9.359.937.545 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 9.819.709.732 | 24.824.508.955 |
| | 175.458.314.924 | 359.025.957.447 |

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển giao toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trả sau cho cán bộ công nhân viên theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--|------------------------------|--------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.413.441.907.665 | 38.313.054.085.708 | 167.267.242.764 | 566.871.235.925 | 554.667.912 | 45.461.189.139.974 |
| Mua trong năm | 1.953.689.682 | 102.236.865.314 | 155.000.000 | 109.000.000 | - | 104.454.554.996 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | 1.234.000.000 | - | 1.234.000.000 |
| Số dư cuối năm | 6.415.395.597.347 | 38.415.290.951.022 | 167.422.242.764 | 568.214.235.925 | 554.667.912 | 45.566.877.694.970 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.126.831.878.193 | 23.095.873.169.386 | 115.251.501.661 | 492.098.806.103 | 540.667.935 | 26.830.596.023.278 |
| Khấu hao trong năm | 198.309.724.246 | 1.850.793.802.450 | 9.931.754.287 | (5.511.908.295) | 13.999.977 | 2.053.537.372.665 |
| Tăng khác | 7.457.032 | 59.401.416 | - | 134.901.332 | - | 201.759.780 |
| Số dư cuối năm | 3.325.149.059.471 | 24.946.726.373.252 | 125.183.255.948 | 486.721.799.140 | 554.667.912 | 28.884.335.155.723 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>3.286.610.029.472</u> | <u>15.217.180.916.322</u> | <u>52.015.741.103</u> | <u>74.772.429.822</u> | <u>13.999.977</u> | <u>18.630.593.116.696</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>3.090.246.537.876</u> | <u>13.468.564.577.770</u> | <u>42.238.986.816</u> | <u>81.492.436.785</u> | <u>-</u> | <u>16.682.542.539.247</u> |

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.265 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.985 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Bản quyền bằng sáng chế VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 438.606.719.617 | 344.699.184.000 | 32.703.172.505 | 816.009.076.122 |
| Mua trong năm | - | 26.083.189.000 | - | 26.083.189.000 |
| Số dư cuối năm | 438.606.719.617 | 370.782.373.000 | 32.703.172.505 | 842.092.265.122 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 308.441.116.315 | 260.906.188.957 | 28.637.194.836 | 597.984.500.108 |
| Khấu hao trong năm | 15.475.294.980 | 37.585.650.347 | 479.563.620 | 53.540.508.947 |
| Tăng khác | - | 377.033.340 | - | 377.033.340 |
| Số dư cuối năm | 323.916.411.295 | 298.868.872.644 | 29.116.758.456 | 651.902.042.395 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 130.165.603.302 | 83.792.995.043 | 4.065.977.669 | 218.024.576.014 |
| Tại ngày cuối năm | 114.690.308.322 | 71.913.500.356 | 3.586.414.049 | 190.190.222.727 |

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 349,4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 226,8 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 199.048.148 | 57.089.678.670 | 56.890.630.522 | - |
| Thuế nhà thầu | 2.112.726.304 | 25.114.380.829 | 25.078.189.877 | 2.076.535.352 |
| - Thuế GTGT nộp thay nhà thầu | 2.095.094.815 | 14.936.521.770 | 14.917.962.307 | 2.076.535.352 |
| - Thuế TNDN nộp thay nhà thầu | 17.631.489 | 10.177.859.059 | 10.160.227.570 | - |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | - | 136.685.414 | 136.685.414 |
| | 2.311.774.452 | 82.204.059.499 | 82.105.505.813 | 2.213.220.766 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 775.569.143.329 | 10.624.287.166.994 | 10.784.272.627.091 | 615.583.683.232 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 775.569.143.316 | 6.694.116.139.096 | 6.854.101.599.193 | 615.583.683.219 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 13 | 3.930.171.027.898 | 3.930.171.027.898 | 13 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 730.956.064.997 | 7.236.633.148.943 | 7.381.503.717.501 | 586.085.496.439 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 137.955.043.286 | 915.435.147.639 | 916.282.262.146 | 137.107.928.779 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.174.403.174 | 68.932.076.122 | 59.388.410.567 | 12.718.068.729 |
| Thuế nhà thầu | 260.564.211 | 308.965.166 | 526.908.365 | 42.621.012 |
| - Thuế GTGT nộp thay nhà thầu | - | 270.209.418 | 270.209.418 | - |
| - Thuế TNDN nộp thay nhà thầu | 260.564.211 | 38.755.748 | 256.698.947 | 42.621.012 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | 1.304.082.834 | 1.304.082.834 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 8.443.516.000 | 94.105.610.700 | 63.103.614.400 | 39.445.512.300 |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | - | 4.244.978.972 | 4.244.978.972 | - |
| | 1.656.358.734.997 | 18.945.251.177.370 | 19.210.626.601.876 | 1.390.983.310.491 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất | 1.125.719.428.132 | 1.105.242.099.815 |
| Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I | 101.418.075.011 | 67.612.050.007 |
| Các công trình khác | 45.407.331.874 | 30.643.471.465 |
| | 1.272.544.835.017 | 1.203.497.621.287 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Giá trị VND | Số cuối năm Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND |
|---|---------------------------|--|--------------------------|---|
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| SOCAR Trading Singapore Pte. Ltd. | 4.614.980.523.717 | 4.614.980.523.717 | 18.678.000 | 18.678.000 |
| Gunvor Singapore Pte. Ltd. | 2.146.259.652.741 | 2.146.259.652.741 | - | - |
| Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long | 1.883.840.970.478 | 1.883.840.970.478 | 1.518.204.462.877 | 1.518.204.462.877 |
| Vietsea Company Pte. Ltd. | 830.026.300.223 | 830.026.300.223 | - | - |
| Công ty Điều hành chung Hoàng Long | 507.041.790.209 | 507.041.790.209 | 979.173.722.187 | 979.173.722.187 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-2 | 264.177.150.208 | 264.177.150.208 | - | - |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-3 | 195.097.631.381 | 195.097.631.381 | - | - |
| Công ty Điều hành chung Thăng Long | 163.753.108.383 | 163.753.108.383 | 153.306.529.836 | 153.306.529.836 |
| Công ty Dầu khí Việt Nhật | - | - | 721.253.890.334 | 721.253.890.334 |
| Vitol Asia Pte. Ltd. | 305.500.500 | 305.500.500 | 1.321.967.983.680 | 1.321.967.983.680 |
| Các đối tượng khác | 465.990.312.495 | 465.990.312.495 | 312.260.632.720 | 312.260.632.720 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 3.777.330.607.599 | 3.777.330.607.599 | 4.449.989.177.195 | 4.449.989.177.195 |
| | 14.848.803.547.934 | 14.848.803.547.934 | 9.456.175.076.829 | 9.456.175.076.829 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả chi phí mua dầu thô | 32.036.227.432 | - |
| Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định | 2.938.896.648 | 4.366.935.850 |
| Phải trả chi phí vận chuyển | 5.403.024.216 | 18.434.187.386 |
| Lãi vay phải trả | 12.101.910.691 | 16.626.446.339 |
| Chi phí, vật tư phải trả khác | 1.358.761.135 | 6.464.720.213 |
| | 53.838.820.122 | 45.892.289.788 |

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|--------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.574.891.050 | 7.290.875.785 |
| Phải trả tiền bán cổ phần (i) | 9.211.577.795 | 9.211.577.795 |
| Phải trả về nhận thanh toán L/C trước hạn (ii) | - | 582.134.585.221 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iii) | - | 4.306.813.101.195 |
| Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 417.747.535.419 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 10.334.244.156 | 8.960.355.153 |
| | 29.120.713.001 | 5.332.158.030.568 |

Trong đó:

| | | |
|--|---------------|-----------------|
| Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 1.118.996.642 | 418.866.532.061 |
|--|---------------|-----------------|

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tất toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh khoản tiền Công ty nhận trước từ Ngân hàng phát hành thư tín dụng đối với hoạt động bán hàng trong nước. Khoản phải trả này sẽ được đối trừ với khoản phải thu khách hàng khi đến hạn.
- (iii) Số dư đầu năm phản ánh khoản phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu từ Glencore Singapore Pte. Ltd., Vitol Asia Pte. Ltd., và Trafigura Pte. Ltd., và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C).

69-
 TY
 HẠN
 ÓA T
 NH S
 QU
 00-
 TY
 H
 DÁN
 TTI
 IAM
 IP P

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 6.878.607.040.814 | 6.878.607.040.814 | 77.920.652.009.029 | 77.939.259.049.843 | 6.860.000.000.000 | 6.860.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội | 4.190.000.000.000 | 4.190.000.000.000 | 23.244.290.892.916 | 24.524.290.892.916 | 2.910.000.000.000 | 2.910.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | - | - | 21.541.599.291.754 | 19.541.599.291.754 | 2.000.000.000.000 | 2.000.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 910.000.000.000 | 910.000.000.000 | 2.894.400.000.000 | 2.554.400.000.000 | 1.250.000.000.000 | 1.250.000.000.000 |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội | - | - | 3.250.000.000.000 | 2.550.000.000.000 | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | - | - | 14.547.258.693.171 | 14.547.258.693.171 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 499.133.652.453 | 499.133.652.453 | 5.483.103.131.188 | 5.982.236.783.641 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở | - | - | 3.400.000.000.000 | 3.400.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên | 799.473.388.361 | 799.473.388.361 | 1.800.000.000.000 | 2.599.473.388.361 | - | - |
| Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội | 480.000.000.000 | 480.000.000.000 | 1.240.000.000.000 | 1.720.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng | - | - | 520.000.000.000 | 520.000.000.000 | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1.886.727.040.000 | 1.886.727.040.000 | 1.008.970.690.000 | 1.920.998.970.000 | 974.698.760.000 | 974.698.760.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (xem Thuyết minh số 19) | 1.886.727.040.000 | 1.886.727.040.000 | 1.008.970.690.000 | 1.920.998.970.000 | 974.698.760.000 | 974.698.760.000 |
| | 8.765.334.080.814 | 8.765.334.080.814 | 78.929.622.699.029 | 79.860.258.019.843 | 7.834.698.760.000 | 7.834.698.760.000 |

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 2.829.366.080.000 | 2.829.366.080.000 | - | 1.854.667.320.000 | 974.698.760.000 | 974.698.760.000 |
| | 2.829.366.080.000 | 2.829.366.080.000 | - | 1.854.667.320.000 | 974.698.760.000 | 974.698.760.000 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 1.886.727.040.000 | | | | 974.698.760.000 | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 942.639.040.000 | | | | - | |

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nợ phải trả sau 12 tháng | Giá trị | Nợ dài hạn đến hạn trả | Nợ phải trả sau 12 tháng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 974.698.760.000 | 974.698.760.000 | - | 2.829.366.080.000 | 1.886.727.040.000 | 942.639.040.000 |
| | 974.698.760.000 | 974.698.760.000 | - | 2.829.366.080.000 | 1.886.727.040.000 | 942.639.040.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay dài hạn thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) với số dư là 974.698.760.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.829.366.080.000 VND). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 974.698.760.000 | 1.886.727.040.000 |
| Trong năm thứ hai | - | 942.639.040.000 |
| | 974.698.760.000 | 2.829.366.080.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 974.698.760.000 | 1.886.727.040.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | - | 942.639.040.000 |

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.338.485.323.433 | 1.387.868.460.824 |
| Giảm trong năm | (66.758.722.901) | (49.383.137.391) |
| - Sử dụng quỹ | (66.758.722.901) | (49.383.137.391) |
| Số dư cuối năm | 1.271.726.600.532 | 1.338.485.323.433 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ Đầu tư Phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 31.004.996.160.000 | - | 33.549.448.931 | 31.038.545.608.931 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 6.776.650.740.974 | 6.776.650.740.974 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2021 | - | - | (176.888.900.000) | (176.888.900.000) |
| Số dư đầu năm nay | 31.004.996.160.000 | - | 6.633.311.289.905 | 37.638.307.449.905 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 14.836.240.795.029 | 14.836.240.795.029 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i) | - | - | (106.841.100.000) | (106.841.100.000) |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i) | - | 5.596.320.305.105 | (5.596.320.305.105) | - |
| Chi trả cổ tức (i) | - | - | (930.149.884.800) | (930.149.884.800) |
| Số dư cuối năm nay | 31.004.996.160.000 | 5.596.320.305.105 | 14.836.240.795.029 | 51.437.557.260.134 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 1189/NQ-BSR ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 281.561.000.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 với số tiền 174.720.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 106.841.000.000 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.169.000.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 với số tiền 2.168.900.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 100.000 VND); trích Quỹ Đầu tư phát triển: 5.596.320.305.105 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 3% vốn điều lệ với số tiền là 930.149.884.800 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------|-------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 28.563.802.470.000 | 92,13% | 28.563.802.470.000 | 92,13% |
| Các cổ đông khác | 2.441.193.690.000 | 7,87% | 2.441.193.690.000 | 7,87% |
| | 31.004.996.160.000 | 100% | 31.004.996.160.000 | 100% |

| Cổ phiếu | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|---------------|--|---------------|--|
| | | | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.100.499.616 | | 3.100.499.616 | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.100.499.616 | | 3.100.499.616 | |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | | - | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.100.499.616 | | 3.100.499.616 | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 3.100.499.616 | | 3.100.499.616 | |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | | - | |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|--------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.583.536,69 | 183.152,35 |
| Euro (EUR) | 1,56 | 1,56 |

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
 NG



24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Doanh thu Diesel DO | 66.717.251.601.041 | 34.105.574.135.202 |
| Doanh thu Xăng Mogas 95 | 47.523.202.071.794 | 33.412.814.337.891 |
| Doanh thu Xăng Mogas 92 | 24.088.284.208.856 | 14.847.352.384.418 |
| Doanh thu Jet A1 | 10.854.804.732.706 | 3.000.551.623.922 |
| Doanh thu LPG | 9.292.539.523.199 | 7.942.513.069.668 |
| Doanh thu Polypropylene | 4.333.468.129.033 | 5.265.117.980.252 |
| Doanh thu Dầu nhiên liệu FO | 2.419.150.646.293 | 1.768.424.925.550 |
| Doanh thu Xăng sinh học E5 | 670.356.909.418 | 542.720.203.618 |
| Doanh thu Jet A-1K | 348.599.031.343 | - |
| Doanh thu Diesel DO L-62 | 268.932.939.600 | - |
| Doanh thu xăng Mogas 83 | 218.559.681.175 | - |
| Doanh thu Kerosene | 168.854.272.226 | - |
| Doanh thu Propylene | - | 53.960.621.835 |
| Doanh thu dịch vụ cảng biển | 135.457.079.915 | 123.291.305.277 |
| Doanh thu khác | 18.411.295.948 | 9.602.117.440 |
| | 167.057.872.122.547 | 101.071.922.705.073 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 3.109.915.557 | 34.583.081.797 |
| Giảm giá hàng bán | - | 104.355.900 |
| | 3.109.915.557 | 34.687.437.697 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 167.054.762.206.990 | 101.037.235.267.376 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 36.219.829.055.267 | 22.461.082.585.661 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Giá vốn hàng bán Diesel DO | 57.327.901.938.071 | 34.504.078.127.274 |
| Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95 | 44.279.416.713.576 | 30.479.657.492.738 |
| Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92 | 22.482.588.147.171 | 13.341.875.910.604 |
| Giá vốn hàng bán Jet A1 | 9.281.053.753.077 | 2.969.560.432.061 |
| Giá vốn hàng bán LPG | 8.641.681.830.038 | 5.919.117.275.564 |
| Giá vốn hàng bán Polypropylene | 5.378.029.684.297 | 4.259.848.815.894 |
| Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO | 1.754.524.284.027 | 1.206.462.431.031 |
| Giá vốn Xăng sinh học E5 | 628.442.267.269 | 488.357.725.560 |
| Giá vốn hàng bán Jet A-1K | 308.594.631.802 | - |
| Giá vốn hàng bán xăng Mogas 83 | 245.138.653.856 | - |
| Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62 | 243.092.814.909 | - |
| Giá vốn hàng bán Kerosene | 143.222.299.797 | - |
| Giá vốn hàng bán Propylene | 772.208.023 | 66.722.991.748 |
| Giá vốn dịch vụ cảng biển | 48.364.831.059 | 47.171.427.276 |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 126.421.444.915 | 1.275.896.752 |
| Giá vốn khác | 1.524.719.411 | 2.709.806.495 |
| | 150.890.770.221.298 | 93.286.838.332.997 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 153.326.448.946.133 | 94.410.366.359.265 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 12.628.452.528 | 16.576.933.244 |
| Chi phí nhân công | 1.162.489.414.287 | 779.750.375.845 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.172.936.598.500 | 2.222.803.013.605 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.748.205.035.880 | 2.951.161.544.160 |
| Chi phí khác bằng tiền | 349.048.097.797 | 442.448.391.348 |
| | 158.771.756.545.125 | 100.823.106.617.467 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 902.469.039.494 | 550.485.871.009 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 843.089.243.689 | 438.423.853.336 |
| Cổ tức được chia | 10.022.838.108 | 8.788.363.551 |
| | 1.755.581.121.291 | 997.698.087.896 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay | 194.601.869.302 | 352.905.432.978 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 534.229.305.793 | 153.392.729.184 |
| Chiết khấu thanh toán cho người mua | 3.632.634.013 | 1.646.695.163 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 21.829.498 | (3.345.461) |
| Chi phí tài chính khác | 89.900.897.676 | 57.394.719.536 |
| | 822.386.536.282 | 565.336.231.400 |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 516.388.410.565 | 407.670.064.427 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 234.835.226.046 | 145.274.652.872 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 391.802.870 | 920.156.118 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.455.476.073 | 3.706.367.948 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.178.288.276 | 25.584.706.632 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 125.207.051.397 | 61.761.032.659 |
| Chi phí khác bằng tiền | 124.320.565.903 | 170.423.148.198 |
| Chi phí bán hàng | 914.030.757.052 | 776.386.500.970 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 77.580.324.691 | 42.806.750.019 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 147.736.383.372 | 147.736.383.372 |
| Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm | 366.673.684.302 | 352.815.849.189 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 250.483.244.187 | 199.300.795.907 |
| Chi phí khác bằng tiền | 71.557.120.500 | 33.726.722.483 |
| | 1.430.419.167.617 | 1.184.056.565.397 |



78
IG T
PH
HÓA
NH S
QUẢ
00-C
TY
DÁN
TTE
AM
IP HA

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm | 63.644.905.674 | 19.393.183.367 |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng | 12.315.016.754 | 12.568.760.864 |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định | 290.183.208 | 290.183.208 |
| Thu nhập khác | 8.326.473.656 | 1.471.670.312 |
| | 84.576.579.292 | 33.723.797.751 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay | 886.769.054.888 | 300.259.405.904 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 1.416.092.751 | 221.214.944 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 888.185.147.639 | 300.480.620.848 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------|----------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 15.750.499.669.911 | 7.031.502.339.146 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: | | |
| <i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i> | <i>(10.022.838.108)</i> | <i>(8.788.363.551)</i> |
| <i>Các khoản điều chỉnh khác</i> | <i>(521.474.544.863)</i> | <i>(2.276.588.322)</i> |
| Cộng: | | - |
| <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>259.677.206.291</i> | <i>1.060.690.112.477</i> |
| <i>Chuyển lỗ</i> | <i>-</i> | <i>(2.716.614.093.665)</i> |
| <i>Các khoản điều chỉnh khác</i> | <i>50.163.242.392</i> | <i>1.009.748.421</i> |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 15.528.842.735.623 | 5.365.523.154.506 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i> | <i>14.793.329.948.248</i> | <i>5.152.301.499.979</i> |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i> | <i>735.512.787.375</i> | <i>213.221.654.527</i> |
| Thuế suất ưu đãi | 10% | 10% |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi | 50% | 50% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay | 886.769.054.888 | 300.259.405.904 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập

chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ chín (09) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2022 được xác định tương ứng với khoản chênh lệch tính thuế tạm thời liên quan đến việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/ITT/CFR/CIF/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và đang tiến hành các thủ tục theo quy định để điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | Công ty con |
| Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 36.219.829.055.267 | 22.461.082.585.661 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 28.004.912.795.994 | 15.344.977.166.415 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 5.894.143.710.815 | 4.826.311.086.509 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 963.293.505.035 | 805.607.074.366 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 574.098.623.391 | 630.310.696.273 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 472.256.949.915 | 586.957.030.465 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | 224.383.470.171 | 192.807.444.527 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 84.469.277.267 | 73.843.337.106 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 2.166.033.420 | 268.750.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 104.689.259 | - |
| Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp | 74.932.550.268.598 | 40.554.989.273.361 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*) | 53.860.714.663.311 | 32.627.407.898.868 |
| PVOil Singapore Pte. Ltd. | 7.767.728.298.055 | 1.074.730.035.259 |
| Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a | 7.019.547.517.160 | 2.939.310.937.352 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí) | 2.577.861.190.730 | 1.107.488.496.310 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 1.385.996.334.259 | 1.199.662.078.867 |
| Công ty TNHH Lộc hóa Dầu Nghi Sơn | 438.593.204.280 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 365.572.793.555 | 351.832.424.765 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 335.657.796.520 | 219.964.816.513 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 266.665.191.343 | 237.125.418.422 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) | 241.053.972.288 | 193.039.513.304 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 181.842.764.645 | 192.993.571.123 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 127.973.217.086 | 89.755.634.443 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần | 114.314.635.301 | 48.223.816.954 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 70.315.023.391 | 52.918.914.301 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 62.709.495.330 | 13.085.158.002 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 49.989.244.500 | 45.345.556.038 |
| Công ty TNHH PVCChem - Tech | 36.484.465.000 | 568.635.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 10.876.581.560 | 3.183.146.728 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 6.325.771.621 | 1.499.074.516 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 4.308.708.714 | 23.639.614 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | 1.754.473.508 | 1.457.526.531 |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | 2.075.554.000 | 1.755.424.737 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 1.685.999.090 | 4.716.050.480 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 900.000.000 | 3.566.868.029 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | 594.800.000 | 1.196.190.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 492.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 196.000.000 | - |
| Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro | 170.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 134.307.889 | 251.982.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi | 16.265.462 | 1.270.060 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | - | 97.565.355.037 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | - | 43.824.243.689 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | - | 2.303.998.491 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP | - | 739.476.238 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | - | (53.961.744) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | - | (493.916.566) |

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Giá trị hàng hóa và dịch vụ | 80.903.209.838 | 87.277.751.244 |
| - Giá trị dầu thô mua ủy thác | 53.749.912.493.842 | 32.522.898.529.189 |
| - Các khoản ủy thác khác | 29.898.959.631 | 17.231.618.435 |
| | 53.860.714.663.311 | 32.627.407.898.868 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Nộp lợi nhuận | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 417.747.535.419 | 500.000.000.000 |
| Cổ tức đã trả | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 856.914.074.100 | - |

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------|------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Nguyễn Văn Hội | 2.177.484.000 | 1.602.616.000 |
| Ông Bùi Ngọc Dương | 2.164.054.000 | 1.440.857.000 |
| Ông Hà Đồng | 1.922.754.000 | 1.413.516.000 |
| Ông Nguyễn Bá Phước | 1.928.984.000 | 1.417.516.000 |
| Ông Nguyễn Hải Âu | 1.924.354.000 | 1.416.045.500 |
| Ông Khương Lê Thành | 1.979.414.400 | 1.464.695.600 |
| Ông Bùi Minh Tiến | - | 1.341.186.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Ông Bùi Ngọc Dương | (*) | (*) |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | 1.876.964.000 | 1.386.016.000 |
| Ông Nghiêm Đức Dương | 1.877.003.000 | 1.390.016.000 |
| Ông Trần Đoàn Thịnh | 1.885.080.200 | 1.394.531.900 |
| Ông Nguyễn Việt Thắng | 1.884.354.000 | 1.388.016.000 |
| Ông Phạm Minh Nghĩa | 947.544.000 | - |
| Ông Mai Tuấn Đạt | 967.480.000 | - |

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

| | | |
|----------------------|---------------|---------------|
| Ban Kiểm soát | | |
| Ông Hoàng Đình Nhật | 1.331.277.600 | - |
| Ông Phạm Ngọc Quý | 561.510.000 | 1.394.776.000 |
| Ông Hoàng Ngọc Xuân | 1.574.604.000 | 1.194.766.000 |
| Ông Vũ Lê Huy | 89.600.000 | 220.100.000 |
| Bà Vũ Lan Phương | 205.200.000 | - |

| | | |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Kế toán trưởng | | |
| Ông Bạch Đức Long | 1.819.894.000 | 1.352.962.300 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.346.993.847.199 | 3.546.595.560.656 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 4.428.096.708.696 | 2.365.350.973.092 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí | 645.017.043.429 | 847.909.271.143 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam | 111.855.181.545 | 108.859.178.568 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 65.018.108.775 | 111.407.534.328 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 60.072.966.993 | 74.339.291.661 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam | 27.109.380.121 | 20.886.186.075 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 8.654.934.540 | 17.843.125.789 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 1.056.458.700 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 113.064.400 | - |
| Trả trước nhà cung cấp | 69.212.355.731 | 4.289.830.789 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 23.709.788.582 | 1.485.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 12.191.510.101 | - |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 11.216.727.452 | 1.940.995.794 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 6.951.334.055 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 6.808.912.347 | - |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần | 5.648.758.754 | - |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 754.000.000 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 694.999.833 | 694.999.833 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung | 396.000.000 | - |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 378.885.045 | - |
| Công ty TNHH PVChem - Tech | 292.604.400 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 89.100.000 | 89.100.000 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP | 79.735.162 | 79.735.162 |
| Phải thu khác | 2.434.065.134 | 2.038.824.735 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 1.315.068.492 | 854.383.561 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.118.996.642 | 1.118.996.642 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | - | 44.444.533 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ | - | 20.999.999 |
| Phải thu về cho vay | - | 2.385.211.237 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | - | 2.385.211.237 |
| Phải trả khác | 1.118.996.642 | 418.866.532.061 |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất | 1.118.996.642 | 1.118.996.642 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 417.747.535.419 |

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả nhà cung cấp | 3.777.330.607.599 | 4.449.989.177.195 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần | 3.098.903.526.258 | 3.312.597.339.874 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 250.857.407.807 | 399.675.916.105 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a) | 75.070.109.256 | - |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 68.110.419.047 | 55.163.357.638 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 58.010.883.384 | 24.298.027.706 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 50.679.825.166 | - |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần | 48.761.271.880 | 7.343.112.464 |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí | 41.887.073.708 | 33.862.459.637 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt | 27.476.077.514 | 28.575.570.361 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) | 17.607.380.190 | 14.448.495.721 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 16.413.940.810 | 9.676.623.706 |
| Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02) | 6.583.950.200 | 554.636.600.253 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | 4.352.530.950 | 4.635.007.575 |
| Công ty TNHH PVChem - Tech | 4.065.720.600 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | 3.280.566.904 | 150.142.680 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung | 1.971.221.970 | 682.949.740 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP | 662.801.126 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 647.302.909 | 2.094.499.000 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội | 531.360.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | 422.616.720 | - |
| Trường Đại học Dầu khí | 340.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 200.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 196.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 150.000.000 | 359.999.997 |
| Trường Cao đẳng Dầu khí | 142.800.000 | 567.790.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 5.821.200 | 61.785.545 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ | - | 1.159.499.193 |

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 19.229.958.082 VND (năm 2021: 113.354.152.470 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác trong năm không bao gồm 1.151.999.997 VND (năm 2021: 0 VND), là số tiền dùng để bù trừ với các khoản phải trả nhà cung cấp phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 12.101.910.691 VND (năm 2021: 16.626.446.339 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023